

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê  
Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045  
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung  
một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê  
ngày 12 tháng 11 năm 2021;*

*Căn cứ Quyết định số 2014/QĐ-TTg ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Thủ  
tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam  
giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;*

*Căn cứ Quyết định số 1271/QĐ-BKHĐT ngày 05 tháng 7 năm 2022 của  
Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược  
phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;*

*Theo đề nghị của Cục Thống kê Thanh Hóa tại Tờ trình số 335/TTr-CTK  
ngày 10/8/2022 và Công văn số 411/CTK-TH ngày 20/9/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan, theo chức năng và nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này, có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện, đảm bảo hiệu quả và chất lượng tốt nhất; định kỳ gửi báo cáo kết quả thực hiện về Cục Thống kê tỉnh để tổng hợp theo quy định.

2. Cục Thống kê tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan, tổ chức triển

khai thực hiện có hiệu quả các nội dung công việc được phân công tại Kế hoạch này; kịp thời tham mưu, đề xuất sửa đổi, bổ sung các nội dung của Kế hoạch cho phù hợp với tình hình thực tế. Định kỳ tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện với Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) và UBND tỉnh theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 Quyết định;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Tổng cục Thống kê;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lưu: VT, THKH. (484.2022)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Thi**

**PHỤ LỤC:**  
**Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển thống kê Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030,**  
**tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

| Số TT    | Nội dung công việc   | Mã số     | Cơ quan thực hiện     |  | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm  |
|----------|--|-----------|-----------------------|--|---------------------|----------------------|---|
|          |  |           | Chủ trì               | Phối hợp                                     | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| <b>I</b> | <b>CÁC NHÓM NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP</b>  |           |                       |  |                     |                      |   |
| <b>1</b> | <b>Hoàn thiện thể chế, đổi mới mô hình tổ chức, phát triển nguồn nhân lực</b>  | <b>01</b> |                       |  |                     |                      |   |
| 1.1      | Hoàn thiện thể chế   | 011       |                       |  |                     |                      |   |
| 1.1.2    | Xây dựng, sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Thống kê số 89/2015/QH13 và Luật số 01/2021/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê  | 0112      | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | UBND tỉnh                                    |                     | 2022                 | Các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến Luật Thống kê được xây dựng, sửa đổi và ban hành   |
| 1.1.2.8  | Triển khai áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Thống kê số 89/2015/QH13 và Luật số 01/2021/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê | 01128     | Cục Thống kê          | Sở, ban ngành; UBND huyện, thị xã, thành phố | 2022                | 2030                 | Các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Thống kê số 89/2015/QH13 và Luật số 01/2021/QH15 được triển khai, áp dụng thống nhất |
| 1.3      | Phát triển nguồn nhân lực  | 013       |                       |  |                     |                      |   |

| Số TT | Nội dung công việc  | Mã số | Cơ quan thực hiện       |  | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm   |
|-------|---|-------|-------------------------|--|---------------------|----------------------|--|
|       |   |       | Chủ trì                 | Phối hợp                                     | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| 1.3.1 | Thu hút, trọng dụng nhân lực trình độ cao, chuyên nghiệp cho công tác thống kê  | 0131  | Cục Thống kê, Sở Nội vụ | Sở, ban ngành; UBND huyện, thị xã, thành phố |                     | Hàng năm             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định của cấp có thẩm quyền ban hành tiêu chí, tiêu chuẩn nhân lực chất lượng cao;</li> <li>- Quyết định của cấp có thẩm quyền ban hành kế hoạch tuyển dụng, tiếp nhận nhân lực chất lượng cao.</li> <li>- Quyết định của cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách đãi ngộ đối với nguồn nhân lực chất lượng cao theo quy định của nhà nước.</li> </ul> |
| 1.3.2 | Tăng cường huy động và sử dụng các chuyên gia, nhà khoa học về khoa học thống kê, khoa học dữ liệu, công nghệ thông tin | 0132  | Cục Thống kê, Sở Nội vụ | Sở, ban ngành; UBND huyện, thị xã, thành phố |                     | Hàng năm             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chính sách, chế độ huy động và sử dụng các chuyên gia, nhà khoa học về khoa học thống kê, khoa học dữ liệu, công nghệ thông tin;</li> <li>- Số lượng chuyên gia nhà khoa học về khoa học thống kê, khoa học dữ liệu, công nghệ thông tin được huy động từ bên ngoài tham gia vào các hoạt động thống kê</li> </ul>  |
| 1.3.3 | Ưu tiên sử dụng nhân lực tại chỗ cho công tác thống kê đối với các vùng khó khăn  | 0133  | Cục Thống kê, Sở Nội vụ | Sở, ban ngành; UBND huyện, thị xã, thành phố |                     | Hàng năm             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số lượng công chức làm việc tại các đơn vị thuộc địa phương vùng khó khăn.</li> <li>- Xây dựng kế hoạch luân chuyển, điều động nhân lực</li> </ul>  |

| Số TT    | Nội dung công việc  | Mã số     | Cơ quan thực hiện |   | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm   |
|----------|---|-----------|-------------------|---|---------------------|----------------------|--|
|          |   |           | Chủ trì           | Phối hợp  | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
|          |   |           |                   |   |                     |                      | đối với các vùng khó khăn.   |
| 1.4      | Đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực  | 014       |                   |   |                     |                      |  |
| 1.4.5    | Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho những người làm công tác thống kê tại Sở, ban ngành và địa phương:<br>- Rà soát, đánh giá hiện trạng và xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực làm công tác thống kê;<br>- Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm, 5 năm. | 0145      | Cục Thống kê      | Sở, ban ngành;<br>UBND huyện, thị xã, thành phố | 2023                | 2030                 | - Số lượng khóa đào tạo, bồi dưỡng;<br>- Số lượng học viên được đào tạo, bồi dưỡng theo tiểu ngạch, vị trí việc làm. |
| <b>2</b> | <b>Xây dựng, hoàn thiện, ban hành và áp dụng các tiêu chuẩn, quy trình, mô hình thống kê</b>  | <b>02</b> |                   |   |                     |                      |  |
| 2.2      | Triển khai áp dụng thống nhất các tiêu chuẩn thống kê   | 022       |                   |   |                     |                      |  |
| 2.2.3    | Áp dụng thống nhất các tiêu chuẩn thống kê  | 0223      | Cục Thống kê      | Sở, ban ngành;<br>UBND huyện, thị xã, thành phố | 2025                | 2030                 | Tiêu chuẩn thống kê được triển khai áp dụng thống nhất   |
| 2.4      | Triển khai áp dụng thống nhất các quy trình sản xuất thông tin thống kê   | 024       | Cục Thống kê      | Sở, ban ngành;<br>UBND huyện, thị xã, thành phố | 2024                | 2030                 | Các quy trình sản xuất thông tin thống kê được triển khai áp dụng thống nhất   |
| <b>3</b> | <b>Hiện đại hóa hoạt động thu thập, xử lý và quản trị dữ liệu</b>   | <b>03</b> |                   |   |                     |                      |  |

| Số TT | Nội dung công việc   | Mã số     | Cơ quan thực hiện |  | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm   |
|-------|--|-----------|-------------------|--|---------------------|----------------------|--|
|       |  |           | Chủ trì           | Phối hợp                                     | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| 3.1   | Hiện đại hóa hoạt động thu thập, xử lý dữ liệu   | 031       |                   |  |                     |                      |  |
| 3.1.1 | Tăng cường áp dụng phương pháp luận tiên tiến, hiện đại; đa dạng hóa hình thức và ứng dụng tối đa công nghệ thông tin trong hoạt động thu thập, xử lý dữ liệu thống kê | 0311      | Cục Thống kê      | Sở, ban ngành; UBND huyện, thị xã, thành phố | 2022                | 2030                 | - Các hệ thống CNTT phục vụ tất cả các bước thu thập, giám sát và xử lý thông tin thống kê;<br>- Đến năm 2030, 100% các cuộc điều tra và tổng điều tra thống kê được thay thế phiếu điều tra giấy bằng phiếu điều tra điện tử. |
| 3.1.2 | Ưu tiên sử dụng dữ liệu hành chính, dữ liệu sẵn có của các cơ quan quản lý nhà nước cho hoạt động thống kê   | 0312      | Cục Thống kê      | Sở, ban ngành; UBND huyện, thị xã, thành phố | 2022                | 2030                 | Số chỉ tiêu thống kê được sản xuất có sử dụng nguồn Dữ liệu hành chính   |
| 3.1.3 | Tích hợp các cuộc điều tra và ứng dụng tối đa công nghệ thông tin trong tất cả các bước của quy trình điều tra   | 0313      | Cục Thống kê      | Sở, ban ngành; UBND huyện, thị xã, thành phố | 2022                | 2030                 | - Số lượng các cuộc điều tra trực tiếp được giảm thiểu;<br>- Các hệ thống công nghệ thông tin phục vụ tất cả các bước của quy trình điều tra;<br>- Các giải pháp thông minh (AI) hỗ trợ đối tượng cung cấp thông tin.          |
| 4     | <b>Đổi mới hoạt động xác định nhu cầu, phân tích, dự báo, biên soạn và phổ biến thông tin thống kê</b>   | <b>04</b> |                   |  |                     |                      |  |

| Số TT | Nội dung công việc  | Mã số | Cơ quan thực hiện |  | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm  |
|-------|---|-------|-------------------|--|---------------------|----------------------|---|
|       |   |       | Chủ trì           | Phối hợp                                     | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| 4.2   | Nâng cao chất lượng hoạt động phân tích và dự báo thống kê  | 042   |                   |  |                     |                      |   |
| 4.2.2 | Áp dụng khung lý thuyết, mô hình, phương pháp, công cụ phân tích và dự báo thống kê tiên tiến, hiện đại | 0422  | Cục Thống kê      | Sở, ban ngành; UBND huyện, thị xã, thành phố | 2022                | 2030                 | Số báo cáo/chuyên đề phân tích và dự báo áp dụng khung lý thuyết, mô hình, phương pháp, công cụ phân tích và dự báo thống kê tiên tiến, hiện đại. |
| 4.3   | Đổi mới hoạt động biên soạn thông tin thống kê  | 043   |                   |  |                     |                      |   |
| 4.3.1 | Đổi mới nội dung biên soạn thông tin thống kê   | 0431  | Cục Thống kê      | Sở, ban ngành; UBND huyện, thị xã, thành phố | 2022                | 2030                 | Số lượng sản phẩm thông tin thống kê được biên soạn từ phương pháp mới  |
| 4.3.2 | Đổi mới hình thức và ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại vào hoạt động biên soạn thông tin thống kê  | 0432  | Cục Thống kê      | Sở, ban ngành; UBND huyện, thị xã, thành phố | 2022                | 2030                 | Hình thức và công cụ biên soạn thông tin thống kê mới được áp dụng  |
| 4.4   | Đổi mới hoạt động phổ biến thông tin thống kê   | 044   |                   |  |                     |                      |   |
| 4.4.1 | Đa dạng hóa hình thức, nội dung công bố, cung cấp và phổ biến thông tin thống kê                        | 0441  | Cục Thống kê      | Sở, ban ngành; UBND huyện, thị xã, thành phố | 2022                | 2030                 | Hình thức, nội dung công bố, cung cấp và phổ biến thông tin thống kê được đa dạng hóa   |

| Số TT | Nội dung công việc   | Mã số | Cơ quan thực hiện                                 |   | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm  |
|-------|--|-------|---|---|---------------------|----------------------|---|
|       |  |       | Chủ trì   | Phối hợp  | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| 9     | <b>Tăng cường cơ sở vật chất và huy động các nguồn lực tài chính phục vụ công tác thống kê</b> | 09    |   |   |                     |                      |   |
| 9.1   | Đảm bảo kinh phí thực hiện CLTK21-30   | 091   |   |   |                     |                      |   |
| 9.1.1 | Xây dựng dự toán đối với từng hoạt động của kế hoạch thực hiện chiến lược hàng năm             | 0911  | Cục Thống kê, các đơn vị, địa phương có liên quan | Sở Tài chính                                      |                     | Hàng năm             | Dự toán kinh phí thực hiện CLTK21-30 hàng năm được phê duyệt.                                   |
| 9.1.2 | Đảm bảo đối với từng hoạt động của kế hoạch thực hiện chiến lược hàng năm                      | 0912  | Sở Tài chính                                      | Cục Thống kê, các đơn vị, địa phương có liên quan |                     | Hàng năm             | Kinh phí thực hiện CLPTTK được huy động và phê duyệt.   |
| 9.1.3 | Huy động nguồn vốn hợp pháp khác bổ sung kinh phí cho hoạt động thống kê nhà nước              | 0913  | Sở, ban ngành; UBND huyện, thị xã, thành phố      | Cục Thống kê                                      |                     | Hàng năm             | Kinh phí thực hiện CLPTTK từ các nguồn khác được huy động và phê duyệt để thực hiện Chiến lược. |
| 9.3   | Xây dựng trung tâm dữ liệu thống kê tập trung từ nguồn vốn đầu tư công                         | 093   |   |   | 2022                | 2030                 | Trung tâm dữ liệu thống kê tập trung được xây dựng  |
| 9.3.1 | Xây dựng dự toán kinh phí Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia                       | 0931  | Cục Thống kê                                      | Sở Tài chính                                      | 2024                | 2030                 | Dự toán kinh phí hàng năm thực hiện các hoạt động hoặc nội dung của Đề án được phê duyệt.       |



| Số TT     | Nội dung công việc  | Mã số | Cơ quan thực hiện |  | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm   |
|-----------|---|-------|-------------------|--|---------------------|----------------------|--|
|           |   |       | Chủ trì           | Phối hợp                                     | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| 9.3.2     | Đảm bảo kinh phí thực hiện Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia   | 0932  | Sở Tài chính      | Cục Thống kê                                 | 2024                | 2030                 | Kinh phí thực hiện Đề án hàng năm được phân bổ.  |
| 9.4       | Hiện đại hóa cơ sở vật chất, phương tiện và trang thiết bị phục vụ công tác quản lý nhà nước về thống kê  | 094   |                   |  |                     |                      |  |
| 9.4.1     | Xây dựng dự toán kinh phí Đề án tăng cường năng lực thống kê quốc gia (Phương tiện và trang thiết bị phục vụ công tác quản lý nhà nước về thống kê) | 0941  | Cục Thống kê      | Sở Tài chính                                 | 2024                | 2030                 | - Dự toán kinh phí hàng năm được phê duyệt;<br>- Phương tiện và trang thiết bị làm việc được tăng cường. |
| 9.4.2     | Đảm bảo kinh phí thực hiện Đề án tăng cường năng lực thống kê quốc gia  | 0942  | Sở Tài chính      | Cục Thống kê                                 | 2024                | 2030                 | Phương tiện và trang thiết bị làm việc được tăng cường   |
| <b>II</b> | <b>CÁC HOẠT ĐỘNG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN, THEO DÕI VÀ ĐÁNH GIÁ CLTK21-30</b>   |       |                   |  |                     |                      |  |
| <b>10</b> | <b>Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện chiến lược và tổ chức Hội nghị triển khai thực hiện chiến lược</b>   | 10    |                   |  |                     |                      |  |
| 10.1      | Thành lập, kiện toàn Ban chỉ đạo và Tổ thư ký giúp việc thực hiện CLTK21-30   | 101   |                   |  |                     |                      |  |
| 10.1.2    | Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện chiến lược tỉnh Thanh Hóa   | 1012  | Cục Thống kê      | Sở, ban ngành; UBND huyện, thị xã, thành phố |                     | Tháng 8/2022         | Quyết định thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Chiến lược của tỉnh   |
| 10.2      | Xây dựng, cập nhật Kế hoạch thực hiện CLTK21-30   | 102   |                   |  |                     |                      |  |

| Số TT     | Nội dung công việc   | Mã số | Cơ quan thực hiện |  | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm  |
|-----------|--|-------|-------------------|--|---------------------|----------------------|---|
|           |  |       | Chủ trì           | Phối hợp                                     | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| 10.2.2    | Xây dựng, cập nhật Kế hoạch thực hiện CLTK21-30 tỉnh Thanh Hóa     | 1022  | Cục Thống kê      | Sở, ban ngành; UBND huyện, thị xã, thành phố |                     | Tháng 8/2022; 2026   | Kế hoạch thực hiện CLTK21-30 của tỉnh được ban hành             |
| 10.3      | Tổ chức Hội nghị triển khai kế hoạch thực hiện chiến lược          | 103   |                   |  |                     |                      |   |
| 10.3.3    | Hội nghị cấp tỉnh do UBND tỉnh chủ trì                             | 1033  | Cục Thống kê      | Sở, ban ngành; UBND huyện, thị xã, thành phố |                     | Tháng 8/2022         | 01 hội nghị do UBND tỉnh chủ trì                                |
| <b>11</b> | <b>Tổ chức theo dõi, đánh giá và tổng kết thực hiện Chiến lược</b> | 11    |                   |  |                     |                      |   |
| 11.3      | Xây dựng phần mềm theo dõi thực hiện CLTK21-30                     | 113   |                   |  |                     |                      |   |
| 11.3.2    | Áp dụng phần mềm theo dõi thực hiện CLTK21-30                      | 1132  | Cục Thống kê      | Sở, ban ngành; UBND huyện, thị xã, thành phố |                     | Hàng năm             | Kết quả thực hiện CLTK21-30 hàng năm được báo cáo trên phần mềm |
| 11.4      | Tổ chức theo dõi, đánh giá thực hiện CLTK21-30                     | 114   |                   |  |                     |                      |   |
| 11.4.1    | Theo dõi thường xuyên quá trình thực hiện CLTK21-30                | 1141  | Cục Thống kê      | Sở, ban ngành; UBND huyện, thị xã, thành phố |                     | Hàng năm             | Báo cáo theo dõi thực hiện CLTK21-30 hàng năm                   |
| 11.4.3    | Sơ kết thực hiện CLTK21-30   | 1143  | Cục Thống kê      | Sở, ban ngành; UBND huyện, thị xã, thành phố | Tháng 9/2025        | Tháng 12/2025        | Báo cáo sơ kết của địa phương (Từ Tháng 9-12/2025)              |

| Số TT  | Nội dung công việc           | Mã số | Cơ quan thực hiện |   | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm   |
|--------|------------------------------|-------|-------------------|---|---------------------|----------------------|--|
|        |                              |       | Chủ trì           | Phối hợp  | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| 11.4.4 | Tổng kết thực hiện CLTK21-30 | 1144  | Cục Thống kê      | Sở, ban ngành;<br>UBND huyện, thị xã, thành phố | Tháng 7/2030        | Tháng 10/2030        | Báo cáo tổng kết của địa phương (Từ Tháng 7-10/2030) |